PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 65 + 66)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01			**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**			
7301	10	00	- Cọc cừ	0	0	0
7301	20	00	- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0
73.02			**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**			
7302	10	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0
7302	40	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0
7302	90		- Loại khác:			
7302	90	10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
73.03			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**			
			- Các loại ống và ống dẫn:			
7303	00	11	- - Ống không có đầu nối	0	0	0
7303	00	19	- - Loại khác	0	0	0
7303	00	90	- Loại khác	0	0	0
73.04			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**			
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304	11	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304	22	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	23	00	- - Ống khoan khác	0	0	0
7304	24	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	31	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5	5	5
7304	31	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	31	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	39		- - Loại khác:			
7304	39	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	39	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304	41	00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0
7304	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7304	51		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	51	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	0	0	0
7304	51	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	59	00	- - Loại khác	0	0	0
7304	90		- Loại khác:			
7304	90	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	90	30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.05			**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm**			
			- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0
7305	12		- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305	12	10	- - - Hàn kháng điện	0	0	0
7305	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7305	19		- - Loại khác:			
7305	19	10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5
7305	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	20	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0	0	0
			- Loại khác, được hàn:			
7305	31		- - Hàn theo chiều dọc:			
7305	31	10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5
7305	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	39		- - Loại khác:			
7305	39	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7305	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
7305	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.06			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**			
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7306	11		- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306	11	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	0	0	0
7306	11	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7306	19		- - Loại khác:			
7306	19	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	0	0	0
7306	19	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306	21	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5
7306	29	00	- - Loại khác	5	5	5
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306	30	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	30	20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15mm	0	0	0
7306	30	30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12mm	0	0	0
7306	30	40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7306	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7306	40		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	40	20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105mm	0	0	0
7306	40	30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10mm	0	0	0
7306	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7306	50		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306	61	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7306	69	00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0	0	0
7306	90		- Loại khác:			
7306	90	10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	5	5	5
7306	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.07			**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**			
			- Phụ kiện dạng đúc:			
7307	11		- - Bằng gang không dẻo:			
7307	11	10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	0	0	0
7307	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	21	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	22		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	22	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	23		- - Loại hàn giáp mối:			
7307	23	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	23	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	29		- - Loại khác:			
7307	29	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7307	91		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	91	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	92		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	92	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	93		- - Loại hàn giáp mối:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7307	93	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
7307	99		- - Loại khác:			
7307	99	10	- - - Có đường kính trong dưới 15cm	0	0	0
7307	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
73.08			**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**			
7308	10		- Cầu và nhịp cầu:			
7308	10	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7308	20		- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
			- - Tháp:			
7308	20	11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308	20	21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
7308	30	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5
7308	40		- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308	40	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7308	90		- Loại khác:			
7308	90	20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7308	90	40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0
7308	90	50	- - Khung ray dùng để vận chuyển Công-tơ-nơ trên tàu thủy	0	0	0
7308	90	60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	0	0	0
			- - Loại khác:			
7308	90	92	- - - Lan can bảo vệ	0	0	0
7308	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
73.09			**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
			- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:			
7309	00	11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	0	0	0
7309	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7309	00	91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	0	0	0
7309	00	99	- - Loại khác	0	0	0
73.10			**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7310	10		- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310	10	10	- - Được tráng thiếc	0	0	0
7310	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21		- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310	21	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7310	21	91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310	21	99	- - - - Loại khác	0	0	0
7310	29		- - Loại khác:			
7310	29	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7310	29	91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310	29	99	- - - - Loại khác	0	0	0
73.11			**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311	00	21	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	5	5
7311	00	22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311	00	29	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7311	00	93	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	5	5
7311	00	94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311	00	99	- - Loại khác	0	0	0
73.12			**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**			
7312	10		- Dây bện tao, thừng và cáp:			
7312	10	10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	5	5
7312	10	20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5	5	5
			- - Loại khác:			
7312	10	91	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5
7312	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
7312	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.13	**00**	**00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	0	0	0
73.14			**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Tấm đan:			
7314	12	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	14	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	19		- - Loại khác:			
7314	19	10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7314	20	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100cm^2 trở lên	0	0	0
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314	31	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7314	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314	41	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7314	42	00	- - Được tráng plastic	5	5	5
7314	49	00	- - Loại khác	5	5	5
7314	50	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	0	0	0
73.15			**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**			
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315	11		- - Xích con lăn:			
7315	11	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7315	11	91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6mm đến 32mm	0	0	0
7315	11	99	- - - - Loại khác	0	0	0
7315	12		- - Xích khác:			
7315	12	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	0	0	0
7315	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7315	19		- - Các bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7315	19	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	5	5	5
7315	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7315	20	00	- Xích trượt	0	0	0
			- Xích khác:			
7315	81	00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0
7315	82	00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0
7315	89		- - Loại khác:			
7315	89	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	1	1
7315	89	90	- - - Loại khác	0	0	0
7315	90		- Các bộ phận khác:			
7315	90	20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	0	0	0
7315	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.16	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	0	0	0
73.17			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**			
7317	00	10	- Đinh dây	5	5	5
7317	00	20	- Ghim dập	5	5	5
7317	00	90	- Loại khác	5	5	5
73.18			**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**			
			- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	- - Vít đầu vuông	0	0	0
7318	12	00	- - Vít gỗ khác	5	5	5
7318	13	00	- - Đinh móc và Đinh vòng	5	5	5
7318	14	00	- - Vít tự hãm	5	5	5
7318	15	00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	5	5	5
7318	16	00	- - Đai ốc	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7318	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21	00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	5
7318	22	00	- - Vòng đệm khác	5	5	5
7318	23	00	- - Đinh tán	5	5	5
7318	24	00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	5
7318	29	00	- - Loại khác	5	5	5
73.19			**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**			
7319	40	00	- Kim băng và các loại kim khác	5	5	5
7319	90		- Loại khác:			
7319	90	10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5	5	5
7319	90	90	- - Loại khác	5	5	5
73.20			**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**			
7320	10		- Lò xo lá và các lá lò xo:			
			- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320	10	11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	0	0	0
7320	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
7320	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7320	20		- Lò xo cuộn:			
7320	20	10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7320	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7320	90		- Loại khác:			
7320	90	10	- - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7320	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.21			**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			
7321	11	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	0	0
7321	12	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0
7321	19	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	0	0
			- Dụng cụ khác:			
7321	81	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	0	0
7321	82	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0
7321	89	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	0	0
7321	90		- Bộ phận:			
7321	90	10	- - Của bếp dầu hỏa	0	0	0
7321	90	20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	0	0	0
7321	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.22			**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	- - Bằng gang	5	5	5
7322	19	00	- - Loại khác	5	5	5
7322	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.23			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**			
7323	10	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	5	5	5
			- Loại khác:			
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	91	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5	5	5
7323	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	5	5	5
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	93	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5	5	5
7323	93	90	- - - Loại khác	5	5	5
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	5	5	5
7323	99		- - Loại khác:			
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	5	5
7323	99	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5	5	5
7323	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
73.24			**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
7324	10		- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324	10	10	- - Bồn rửa nhà bếp	5	5	5
7324	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Bồn tắm:			
7324	21		- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324	21	10	- - - Bồn tắm hình dài	5	5	5
7324	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
7324	29	00	- - Loại khác	5	5	5
7324	90		- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	5	5	5
7324	90	30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	5	5	5
			- - Loại khác:			
7324	90	91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	5	5	5
7324	90	93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	5	5	5
7324	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
73.25			**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7325	10		- Bằng gang không dẻo:			
7325	10	20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	5	5	5
7325	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7325	91	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	5	5
7325	99		- - Loại khác:			
7325	99	20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	5	5	5
7325	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
73.26			**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**			
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326	11	00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	5	5
7326	19	00	- - Loại khác	5	5	5
7326	20		- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	5	5	5
7326	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7326	90		- Loại khác:			
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5
7326	90	30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	5	5	5
7326	90	60	- - Đèn Bunsen	0	0	0
7326	90	70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	5	5	5
			- - Loại khác:			
7326	90	91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0
7326	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
74.01	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0
74.02	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
74.03			**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**			
			- Đồng tinh luyện:			
7403	11	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403	12	00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403	13	00	- - Que	0	0	0
7403	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp kim đồng:			
7403	21	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403	22	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403	29	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
74.04	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
74.05	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0
74.06			**Bột và vảy đồng**			
7406	10	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406	20	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07			**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**			
7407	10		- Bằng đồng tinh luyện:			
7407	10	30	- - Dạng hình	0	0	0
7407	10	40	- - Dạng thanh và que	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng:			
7407	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.08			**Dây đồng**			
			- Bằng đồng tinh luyện:			
7408	11		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6mm:			
7408	11	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14mm	5	5	5
7408	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7408	19	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bằng hợp kim đồng:			
7408	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408	22	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7408	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.09			**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm**			
			- Bằng đồng tinh chế:			
7409	11	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409	21	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409	31	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	39	00	- - Loại khác	0	0	0
7409	40	00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7409	90	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10			**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm**			
			- Chưa được bồi:			
7410	11	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	12	00	- - Bằng đồng hợp kim	0	0	0
			- Đã được bồi:			
7410	21	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	22	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11			**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**			
7411	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
			- Bằng đồng hợp kim:			
7411	21	00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7411	22	00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7411	29	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
74.12			**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**			
7412	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412	20		- Bằng đồng hợp kim:			
7412	20	10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412	20	90	- - Loại khác	0	0	0
74.13			**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**			
7413	00	10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0
7413	00	90	- Loại khác	0	0	0
74.15			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**			
7415	10		- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415	10	10	- - Đinh	5	5	5
7415	10	20	- - Ghim dập	5	5	5
7415	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Các loại khác, chưa được ren:			
7415	21	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	5	5	5
7415	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác đã được ren:			
7415	33		- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	- - - Đinh vít	5	5	5
7415	33	20	- - - Bu lông và đai ốc	5	5	5
7415	39	00	- - Loại khác	5	5	5
74.18			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7418	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418	10	10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	5	5	5
7418	10	30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	5	5	5
7418	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7418	20	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	5	5	5
74.19			**Các sản phẩm khác bằng đồng**			
7419	10	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	0	0	0
			- Loại khác:			
7419	91	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	0	0	0
7419	99		- - Loại khác:			
			- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):			
7419	99	31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39	- - - - Loại khác	0	0	0
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0
7419	99	50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0
7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0
7419	99	70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0
7419	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01			**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**			
7501	10	00	- Niken sten	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7501	20	00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02			**Niken chưa gia công**			
7502	10	00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502	20	00	- Hợp kim niken	0	0	0
75.03	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
75.04	**00**	**00**	**Bột và vảy niken**	0	0	0
75.05			**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**			
			- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
			- Dây:			
7505	21	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	22	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.06			**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**			
7506	10	00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7506	20	00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.07			**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**			
			- Ống và ống dẫn:			
7507	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507	20	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0
75.08			**Sản phẩm khác bằng niken**			
7508	10	00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508	90		- Loại khác:			
7508	90	30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508	90	40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508	90	50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7508	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01			**Nhôm chưa gia công**			
7601	10	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601	20	00	- Nhôm hợp kim	0	0	0
76.02	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
76.03			**Bột và vảy nhôm**			
7603	10	00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0
7603	20	00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04			**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**			
7604	10		- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7604	10	10	- - Dạng thanh và que	3	3	3
7604	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7604	21		- - Dạng hình rỗng:			
7604	21	10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	0	0	0
7604	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
7604	29		- - Loại khác:			
7604	29	10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	3	3	3
7604	29	30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	5	5	5
7604	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
76.05			**Dây nhôm**			
			- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605	11	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	3	3	3
7605	19		- - Loại khác:			
7605	19	10	- - - Đường kính không quá 0,0508mm	0	0	0
7605	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bằng nhôm hợp kim:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7605	21	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	0	0	0
7605	29	00	- - Loại khác	0	0	0
76.06			**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2mm**			
			- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606	11		- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606	11	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0
7606	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7606	12		- - Bằng nhôm hợp kim:			
7606	12	10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	0	0	0
7606	12	20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0
			- - - Dạng lá:			
7606	12	31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0	0	0
7606	12	39	- - - - Loại khác	0	0	0
7606	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7606	91	00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7606	92	00	- - Bằng nhôm hợp kim	0	0	0
76.07			**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm**			
			- Chưa được bồi:			
7607	11	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7607	20	00	- Đã bồi	3	3	3
76.08			**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**			
7608	10	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7608	20	00	- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0
76.09	**00**	**00**	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
76.10			**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**			
7610	10	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5
7610	90		- Loại khác:			
7610	90	20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	5	5	5
7610	90	90	- - Loại khác	0	0	0
76.11	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	0	0	0
76.12			**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7612	10	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	5	5	5
7612	90		- Loại khác:			
7612	90	10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	5	5	5
7612	90	90	- - Loại khác	5	5	5
76.13	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	0	0	0
76.14			**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**			
7614	10		- Có lõi thép:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Cáp:			
7614	10	11	- - - Có đường kính không quá 25,3mm	0	0	0
7614	10	12	- - - Có đường kính trên 25,3mm nhưng không quá 28,28mm	0	0	0
7614	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
7614	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7614	90		- Loại khác:			
			- - Cáp:			
7614	90	11	- - - Có đường kính không quá 25,3mm	0	0	0
7614	90	12	- - - Có đường kính trên 25,3mm nhưng không quá 28,28mm	0	0	0
7614	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
7614	90	90	- - Loại khác	0	0	0
76.15			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**			
7615	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:			
7615	10	10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	5	5	5
7615	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7615	20		- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615	20	20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	5	5	5
7615	20	90	- - Loại khác	5	5	5
76.16			**Các sản phẩm khác bằng nhôm**			
7616	10		- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự			
7616	10	10	- - Đinh	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7616	10	20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	5	5	5
7616	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7616	91	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	5	5	5
7616	99		- - Loại khác:			
7616	99	20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	5	5	5
7616	99	30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	5	5	5
7616	99	40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	5	5	5
7616	99	60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7616	99	91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	5	5	5
7616	99	92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	5	5	5
7616	99	99	- - - - Loại khác	5	5	5
			Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01			**Chì chưa gia công**			
7801	10	00	- Chì tinh luyện	0	0	0
			- Loại khác:			
7801	91	00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801	99	00	- - Loại khác	0	0	0
78.02	**00**	**00**	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
78.04			**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**			
			- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804	11	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	0	0	0
7804	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7804	20	00	- Bột và vảy chì	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
78.06			**Các sản phẩm khác bằng chì**			
7806	00	20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806	00	30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
7806	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01			**Kẽm chưa gia công**			
			- Kẽm, không hợp kim:			
7901	11	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	12	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	20	00	- Kẽm hợp kim	0	0	0
79.02	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
79.03			**Bột, bụi và vảy kẽm**			
7903	10	00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903	90	00	- Loại khác	0	0	0
79.04	**00**	**00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0
79.05			**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7905	00	30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25mm	0	0	0
7905	00	90	- Loại khác	0	0	0
79.07			**Các sản phẩm khác bằng kẽm**			
7907	00	30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0
7907	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
			- Loại khác:			
7907	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0
7907	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7907	00	99	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01			**Thiếc chưa gia công**			
8001	10	00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0
8001	20	00	- Hợp kim thiếc	0	0	0
80.02	**00**	**00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	0	0	0
80.03			**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**			
8003	00	10	- Thanh hàn	0	0	0
8003	00	90	- Loại khác	0	0	0
80.07			**Các sản phẩm khác bằng thiếc**			
8007	00	20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm	0	0	0
8007	00	30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm; dạng bột và vảy	0	0	0
8007	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
			- Loại khác:			
8007	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	5	5	5
8007	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	5	5
8007	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01			**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8101	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8101	94	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101	96	00	- - Dây	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8101	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101	99		- - Loại khác:			
8101	99	10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02			**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8102	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8102	94	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8102	95	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102	96	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102	99	00	- - Loại khác	0	0	0
81.03			**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8103	20	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.04			**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Magie chưa gia công:			
8104	11	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8104	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104	30	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0
8104	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
81.05			**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8105	20		- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105	20	10	- - Co ban chưa gia công	0	0	0
8105	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8105	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.06			**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8106	00	10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106	00	90	- Loại khác	0	0	0
81.07			**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8107	20	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.08			**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8108	20	00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.09			**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8109	20	00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.10			**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8110	10	00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8110	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.11	**00**	**00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
81.12			**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Beryli:			
8112	12	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	13	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Crom:			
8112	21	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	22	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tali:			
8112	51	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	52	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8112	92	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112	99	00	- - Loại khác	0	0	0
81.13	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
			Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01			**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8201	10	00	- Mai và xẻng	0	0	0
8201	30		- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201	30	10	- - Dụng cụ xới và cào đất	0	0	0
8201	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8201	40	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	0	0
8201	50	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	0	0	0
8201	60	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	0	0	0
8201	90	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
82.02			**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**			
8202	10	00	- Cưa tay	0	0	0
8202	20		- Lưỡi cưa vòng:			
8202	20	10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	0	0	0
8202	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202	31		- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202	31	10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8202	39	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202	40	00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
			- Lưỡi cưa khác:			
8202	91	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202	99		- - Loại khác:			
8202	99	10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
82.03			**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**			
8203	10	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	0	0	0
8203	20	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8203	30	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0
8203	40	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	0	0	0
82.04			**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			
			- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204	11	00	- - Không điều chỉnh được	0	0	0
8204	12	00	- - Điều chỉnh được	0	0	0
8204	20	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	0	0	0
82.05			**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**			
8205	10	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	5	5
8205	20	00	- Búa và búa tạ	0	0	0
8205	30	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0	0	0
8205	40	00	- Tuốc nơ vít	0	0	0
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205	51		- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	- - - Bàn là phẳng	0	0	0
8205	51	90	- - - Loại khác	0	0	0
8205	59	00	- - Loại khác	0	0	0
8205	60	00	- Đèn hàn	0	0	0
8205	70	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	0	0	0
8205	90	00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
82.06	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	5	5	5
82.07			**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**			
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207	19	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207	40	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207	80	00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0
82.08			**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**			
8208	10	00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208	20	00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208	30	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	0	0	0
8208	40	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208	90	00	- Loại khác	0	0	0
82.09	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0
82.10	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
82.11			**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**			
8211	10	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0
			- Loại khác:			
8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0
8211	92		- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211	92	50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8211	93		- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211	93	20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
8211	94		- - Lưỡi dao:			
8211	94	10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211	94	90	- - - Loại khác	0	0	0
8211	95	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0
82.12			**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**			
8212	10	00	- Dao cạo	5	5	5
8212	20		- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			
8212	20	10	- - Lưỡi dao cạo kép	0	0	0
8212	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8212	90	00	- Các bộ phận khác	0	0	0
82.13	**00**	**00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	5	5	5
82.14			**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**			
8214	10	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	5	5	5
8214	90	00	- Loại khác	5	5	5
82.15			**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**			
8215	10	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	5	5	5
8215	20	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	5	5	5
			- Loại khác:			
8215	91	00	- - Được mạ kim loại quý	5	5	5
8215	99	00	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01			**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**			
8301	10	00	- Khóa móc	0	0	0
8301	20	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	5	5	5
8301	30	00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	0	0	0
8301	40		- Khóa loại khác:			
8301	40	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8301	50	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	0	0	0
8301	60	00	- Bộ phận	0	0	0
8301	70	00	- Chìa rời	0	0	0
83.02			**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản			
8302	10	00	- Bản lề (Hinges)	0	0	0
8302	20		- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302	20	10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm	0	0	0
8302	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8302	30		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302	30	10	- - Móc khóa (Hasps)	5	5	5
8302	30	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302	41		- - Dùng cho xây dựng:			
			- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302	41	31	- - - - Bản lề	0	0	0
8302	41	39	- - - - Loại khác	0	0	0
8302	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:			
8302	42	20	- - - Bản lề	0	0	0
8302	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
8302	49		- - Loại khác:			
8302	49	10	- - - Dùng cho yên cương	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8302	49	91	- - - - Bản lề	0	0	0
8302	49	99	- - - - Loại khác	0	0	0
8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	0	0	0
8302	60	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	0	0	0
83.03	**00**	**00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
83.04			**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**			
8304	00	10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	5	5	5
			- Loại khác:			
8304	00	91	- - Bằng nhôm	5	5	5
8304	00	99	- - Loại khác	5	5	5
83.05			**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**			
8305	10		- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305	10	10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	5	5	5
8305	10	90	- - Loại khác	5	5	5
8305	20		- Ghim dập dạng băng:			
8305	20	10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	5	5	5
8305	20	20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	5	5	5
8305	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8305	90		- Loại khác, kể cả phụ tùng:			
8305	90	10	- - Kẹp giấy	5	5	5
8305	90	90	- - Loại khác	5	5	5
83.06			**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**			
8306	10		- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306	10	10	- - Dùng cho xe đạp chân	5	5	5
8306	10	20	- - Loại khác, bằng đồng	5	5	5
8306	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8306	21	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	5	5	5
8306	29		- - Loại khác:			
8306	29	10	- - - Bằng đồng hoặc chì	5	5	5
8306	29	20	- - - Bằng niken	5	5	5
8306	29	30	- - - Bằng nhôm	5	5	5
8306	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
8306	30		- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:			
8306	30	10	- - Bằng đồng	5	5	5
			- - Loại khác:			
8306	30	91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	5	5	5
8306	30	99	- - - Loại khác	5	5	5
83.07			**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**			
8307	10	00	- Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
8307	90	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	0	0	0
83.08			**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**			
8308	10	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	5	5	5
8308	20	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	5	5	5
8308	90		- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308	90	10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	5	5	5
8308	90	90	- - Loại khác	5	5	5
83.09			**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8309	10	00	- Nút hình vương miện	5	5	5
8309	90		- Loại khác:			
8309	90	10	- - Bao thiếc bịt nút chai	5	5	5
8309	90	20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	0	0	0
8309	90	60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	5	5	5
8309	90	70	- - Nắp hộp khác	0	0	0
			- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309	90	81	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5
8309	90	89	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
8309	90	91	- - - Nút chai và nút xoáy	5	5	5
8309	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
83.10	**00**	**00**	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	0	0	0
83.11			**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**			
8311	10	00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	0	0	0
8311	20		- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311	20	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	5	5	5
8311	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8311	30		- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311	30	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8311	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8311	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01			**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**			
8401	10	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401	20	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401	30	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401	40	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02			**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**			
			- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402	11		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	12		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	12	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	12	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	12	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	12	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402	19		- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8402	19	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	19	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0
8402	19	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8402	20		- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	90		- Bộ phận:			
8402	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.03			**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**			
8403	10	00	- Nồi hơi	0	0	0
8403	90		- Bộ phận:			
8403	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.04			**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**			
8404	10		- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404	10	10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8404	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
8404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.05			**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**			
8405	10	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.06			**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**			
8406	10	00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	0	0	0
			- Tua bin loại khác:			
8406	81	00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406	82	00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.07			**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**			
8407	10	00	- Động cơ máy bay	0	0	0
			- Động cơ đẩy thủy:			
8407	21		- - Động cơ gắn ngoài:			
8407	21	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
8407	29		- - Loại khác:			
8407	29	20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407	31	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	5	5	5
8407	32		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			
8407	32	11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5
8407	32	12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
8407	32	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
8407	32	21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5
8407	32	22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
8407	32	29	- - - - Loại khác	5	5	5
8407	33		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407	33	10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5
8407	33	20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
8407	33	90	- - - Loại khác	5	5	5
8407	34		- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
			- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407	34	40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	0	0	0
8407	34	50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8407	34	60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8407	34	71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8407	34	72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	0	0	0
8407	34	73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8407	34	91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	0	0	0
8407	34	92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8407	34	93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8407	34	94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8407	34	95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	0	0	0
8407	34	99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8407	90		- Động cơ khác:			
8407	90	10	- - Công suất không quá 18,65 kW	5	5	5
8407	90	20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	5	5	5
8407	90	90	- - Loại khác	5	5	5
84.08			**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**			
8408	10		- Động cơ máy thủy:			
8408	10	10	- - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8408	10	20	- - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW	0	0	0
8408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8408	20		- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8408	20	21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	5	5	5
8408	20	22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	5	5	5
8408	20	23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	5
			- - Loại khác:			
8408	20	93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8408	20	94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0
8408	20	95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	5	5	5
8408	20	96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	5
8408	90		- Động cơ khác:			
8408	90	10	- - Công suất không quá 18,65 kW	5	5	5
8408	90	50	- - Công suất trên 100 kW	5	5	5
			- - Loại khác:			
8408	90	91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
8408	90	99	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.09			**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**			
8409	10	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- Loại khác:			
8409	91		- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	91	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	12	- - - - Thân động cơ	5	5	5
8409	91	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	14	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	91	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	17	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	91	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	91	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	22	- - - - Thân động cơ	5	5	5
8409	91	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	24	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	91	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	27	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	91	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	91	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	91	34	- - - - Ống xi lanh	5	5	5
8409	91	35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	37	- - - - Piston	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	91	38	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	91	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	91	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	44	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	91	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	47	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	91	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	49	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	91	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	91	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên, nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	53	- - - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	91	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	55	- - - - - Piston khác	5	5	5
8409	91	59	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	91	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409	91	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	0	0	0
8409	91	63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409	91	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	0	0	0
8409	91	65	- - - - - Piston khác	0	0	0
8409	91	69	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Dùng cho động cơ khác:			
8409	91	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	91	72	- - - - Thân động cơ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	91	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	74	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	91	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	91	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	91	77	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	91	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	91	79	- - - - Loại khác	5	5	5
8409	99		- - Loại khác:			
			- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	99	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	12	- - - - Thân động cơ	5	5	5
8409	99	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	14	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	99	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	17	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	99	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	99	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	22	- - - - Thân động cơ	5	5	5
8409	99	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	24	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	99	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	26	- - - - Piston, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	27	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	99	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	99	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	99	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	99	33	- - - - Ống xi lanh	5	5	5
8409	99	34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	35	- - - - Piston	5	5	5
8409	99	36	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8409	99	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	99	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	44	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	99	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	47	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	99	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	49	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	99	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	5	5	5
8409	99	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	53	- - - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	99	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	55	- - - - - Piston khác	5	5	5
8409	99	59	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	99	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0
8409	99	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	0	0	0
8409	99	63	- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0
8409	99	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	0	0	0
8409	99	65	- - - - - Piston khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8409	99	69	- - - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8409	99	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5	5	5
8409	99	72	- - - - Thân máy	5	5	5
8409	99	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	74	- - - - Ống xi lanh khác	5	5	5
8409	99	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	5	5	5
8409	99	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50mm trở lên nhưng không quá 155mm	5	5	5
8409	99	77	- - - - Piston khác	5	5	5
8409	99	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	5	5	5
8409	99	79	- - - - Loại khác	5	5	5
84.10			**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**			
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410	11	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410	12	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410	13	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410	90	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
84.11			**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**			
			- Tua bin phản lực:			
8411	11	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0
8411	12	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0
			- Tua bin cánh quạt:			
8411	21	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411	22	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
			- Các loại tua bin khí khác:			
8411	81	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411	82	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0
			- Bộ phận:			
8411	91	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8411	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.12			**Động cơ và mô tơ khác**			
8412	10	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412	21	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412	31	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8412	80	00	- Loại khác	0	0	0
8412	90		- Bộ phận:			
8412	90	10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.13			**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**			
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			
8413	11	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	0	0	0
8413	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8413	20		- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413	20	10	- - Bơm nước	5	5	5
8413	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8413	30		- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
			- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			
8413	30	12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413	30	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại ly tâm:			
8413	30	21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413	30	29	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
8413	30	92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
8413	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
8413	40	00	- Bơm bê tông	0	0	0
8413	50		- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413	50	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	0	0	0
8413	50	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8413	60		- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413	60	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	0	0	0
8413	60	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413	60	90	- - Loại khác	0	0	0
8413	70		- Bơm ly tâm khác:			
			- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			
8413	70	11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	5	5	5
8413	70	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			
8413	70	31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	0	0	0
8413	70	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m^3/h:			
8413	70	41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	0	0	0
8413	70	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:			
8413	70	51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	0	0	0
8413	70	59	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8413	70	91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	0	0	0
8413	70	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8413	81		- - Bơm:			
8413	81	11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	0	0	0
8413	81	12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0
8413	81	19	- - - Loại khác	0	0	0
8413	82	00	- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0
			- Bộ phận:			
8413	91		- - Của bơm:			
8413	91	10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5
8413	91	20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	5	5
8413	91	30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	5
8413	91	40	- - - Của bơm ly tâm khác	5	5	5
8413	91	90	- - - Của bơm khác	0	0	0
8413	92	00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0
84.14			**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**			
8414	10	00	- Bơm chân không	0	0	0
8414	20		- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414	20	10	- - Bơm xe đạp	0	0	0
8414	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8414	30		- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :			
8414	30	20	- - Dùng cho máy điều hòa xe ôtô	0	0	0
8414	30	30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0
8414	30	40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0
8414	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8414	40	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0
			- Quạt:			
8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:			
8414	51	10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Loại khác:			
8414	51	91	- - - - Có lưới bảo vệ	5	5	5
8414	51	99	- - - - Loại khác	5	5	5
8414	59		- - Loại khác:			
			- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414	59	20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5	5	5
8414	59	30	- - - - Máy thổi khí	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8414	59	41	- - - - - Có lưới bảo vệ	5	5	5
8414	59	49	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8414	59	50	- - - - Máy thổi khí	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8414	59	91	- - - - - Có lưới bảo vệ	5	5	5
8414	59	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
8414	60		- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120cm:			
			- - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	60	11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	60	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8414	60	91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
8414	60	99	- - - Loại khác	0	0	0
8414	80		- Loại khác:			
			- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120cm:			
			- - - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	80	13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	80	14	- - - - Loại khác	5	5	5
8414	80	15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5
8414	80	49	- - - Loại khác	5	5	5
8414	80	50	- - Máy bơm không khí	5	5	5
8414	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8414	90		- Bộ phận:			
			- - Của bơm hoặc máy nén:			
8414	90	13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414	90	14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0
8414	90	15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414	90	16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của quạt:			
8414	90	21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8414	90	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Của nắp chụp hút:			
8414	90	31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0
8414	90	32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0
84.15			**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**			
8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):			
8415	10	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	10	90	- - Loại khác	5	5	5
8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415	20	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	20	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
8415	81		- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	5	5	5
8415	81	12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	5	5
8415	81	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	81	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	81	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8415	81	91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8415	81	93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	5	5	5
8415	81	94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	81	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			
8415	82	11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	5	5
8415	82	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	82	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8415	82	91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	82	99	- - - - Loại khác	5	5	5
8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8415	83	11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	5	5	5
8415	83	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	83	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8415	83	91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	5	5	5
8415	83	99	- - - - Loại khác	5	5	5
8415	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:			
8415	90	13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0
8415	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:			
8415	90	24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	25	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8415	90	26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:			
8415	90	34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8415	90	35	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8415	90	36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	39	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:			
8415	90	44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	45	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8415	90	46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0
8415	90	49	- - - - Loại khác	0	0	0
84.16			**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**			
8416	10	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416	20	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0
8416	30	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0
8416	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.17			**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**			
8417	10	00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417	20	0	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	0	0
8417	80	0	- Loại khác	0	0	0
8417	90	00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.18			**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**			
8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình	5	5	5
8418	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			
8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén	5	5	5
8418	29	00	- - Loại khác	5	5	5
8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	5	5	5
8418	30	90	- - Loại khác	5	5	5
8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít	5	5	5
8418	40	90	- - Loại khác	5	5	5
8418	50		- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:			
			- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
8418	50	11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418	50	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8418	50	91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8418	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0
8418	69		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	0	0	0
8418	69	30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	0	0	0
			- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:			
8418	69	41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0
8418	69	49	- - - - Loại khác	0	0	0
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0
8418	69	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8418	91	00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0
8418	99		- - Loại khác:			
8418	99	10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0	0	0
8418	99	40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0
8418	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.19			**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng không dùng điện**			
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:			
8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
8419	19		- - Loại khác:			
8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
8419	20	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
			- Máy sấy:			
8419	31		- - Dùng để sấy nông sản:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8419	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32		- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:			
8419	32	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	39		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	39	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40		- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	50		- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	- - Tháp làm mát	0	0	0
8419	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy và thiết bị khác:			
8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:			
8419	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
8419	89		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	89	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419	90	12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8419	90	13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0
8419	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8419	90	21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.20			**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**			
8420	10		- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:			
8420	10	10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	10	20	- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	0	0	0
8420	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8420	91		- - Trục cán:			
8420	91	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8420	99		- - Loại khác:			
8420	99	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.21			**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	- - Máy tách kem	0	0	0
8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo	5	5	5
8421	19		- - Loại khác:			
8421	19	10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	0	0	0
8421	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:			
			- - - Công suất lọc không quá 500 l/giờ:			
8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5	5	5
8421	21	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Công suất lọc trên 500 l/giờ:			
8421	21	22	- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8421	21	23	- - - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8421	22		- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:			
8421	22	30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0
8421	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
8421	23		- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8421	23	11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421	23	21	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8421	23	91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	99	- - - - Loại khác	0	0	0
8421	29		- - Loại khác:			
8421	29	10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8421	29	20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0
8421	29	30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0
8421	29	40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	0	0	0
8421	29	50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	0	0	0
8421	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8421	31		- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8421	31	20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	0	0	0
8421	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8421	39		- - Loại khác:			
8421	39	20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0
8421	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0
8421	91	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0
8421	91	90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0
8421	99		- - Loại khác:			
8421	99	20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	99	30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8421	99	91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421	99	94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0
8421	99	95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0
8421	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
84.22			**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**			
			- Máy rửa bát đĩa:			
8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8422	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8422	20	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8422	30	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0
8422	40	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422	90		- Bộ phận:			
8422	90	10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5
8422	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.23			**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**			
8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	20		- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:			
8423	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	30		- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Cân trọng lượng khác:			
8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:			
8423	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	82		- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8423	82	11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	5	5	5
8423	82	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8423	82	21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	5	5	5
8423	82	29	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8423	89		- - Loại khác:			
8423	89	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8423	90		- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423	90	10	- - Quả cân	5	5	5
			- - Bộ phận khác của cân:			
8423	90	21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	5	5
8423	90	29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5	5	5
84.24			**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**			
8424	10		- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:			
8424	10	10	- - Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0
8424	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8424	20		- Súng phun và các thiết bị tương tự:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8424	20	11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8424	20	21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
8424	30	00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
			- Thiết bị khác:			
8424	81		- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424	81	10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0
8424	81	30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	5	5	5
8424	81	40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	81	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89		- - Loại khác:			
8424	89	10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0
8424	89	20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0
8424	89	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89	90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	90		- Bộ phận:			
8424	90	10	- - Của bình dập lửa	0	0	0
			- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8424	90	21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424	90	23	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8424	90	24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424	90	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8424	90	30	- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
			- - Của thiết bị khác:			
8424	90	93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0
8424	90	94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0
8424	90	95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0
8424	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.25			**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**			
			- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			
8425	11	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tời ngang; tời dọc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8425	31	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Kích; tời nâng xe:			
8425	41	00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ôtô	0	0	0
8425	42		- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:			
8425	42	10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0
8425	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
8425	49		- - Loại khác:			
8425	49	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8425	49	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.26			**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**			
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			
8426	11	00	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	0	0	0
8426	12	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0
8426	19		- - Loại khác:			
8426	19	20	- - - Cầu trục	0	0	0
8426	19	30	- - - Cổng trục	0	0	0
8426	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
8426	20	00	- Cần trục tháp	0	0	0
8426	30	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0
			- Máy khác, loại tự hành:			
8426	41	00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0
8426	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8426	91	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0
8426	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.27			**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8427	10	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0
8427	20	00	- Xe tự hành khác	0	0	0
8427	90	00	- Các loại xe khác	0	0	0
84.28			**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**			
8428	10		- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):			
8428	10	10	- - Thang máy kiểu dân dụng	5	5	5
			- - Thang máy nâng hạ khác:			
8428	10	21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	5	5	5
8428	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
8428	10	90	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	0	0	0
8428	20		- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:			
8428	20	10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428	20	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			
8428	31	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0
8428	32		- - Loại khác, dạng gàu:			
8428	32	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0
8428	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
8428	33		- - Loại khác, dạng băng tải:			
8428	33	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	33	20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp	0	0	0
8428	33	90	- - - Loại khác	5	5	5
8428	39		- - Loại khác:			
8428	39	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	39	30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp rắp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8428	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
8428	40	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi	0	0	0
8428	60	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0
8428	90		- Máy khác:			
8428	90	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	90	30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0
8428	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.29			**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**			
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			
8429	11	00	- - Loại bánh xích	0	0	0
8429	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8429	20	00	- Máy san đất	0	0	0
8429	30	00	- Máy cạp	0	0	0
8429	40		- Máy đầm và xe lu lăn đường:			
8429	40	30	- - Máy đầm	0	0	0
8429	40	40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0
8429	40	50	- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0
8429	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:			
8429	51	00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0
8429	52	00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	0	0
8429	59	00	- - Loại khác	0	0	0
84.30			**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8430	10	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0
8430	20	00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0
			- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430	31	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			
8430	41	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	49		- - Loại khác:			
8430	49	10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0
8430	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
8430	50	00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0
			- Máy khác, loại không tự hành:			
8430	61	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0
8430	69	00	- - Loại khác	0	0	0
84.31			**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**			
8431	10		- Của máy thuộc nhóm 84.25:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8431	10	13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0
8431	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8431	10	22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0
8431	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
8431	20	00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0
			- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:			
8431	31		- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:			
8431	31	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0
8431	31	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0
8431	39		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8431	39	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0
8431	39	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431	39	40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8431	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431	41		- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:			
8431	41	10	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26	5	5	5
8431	41	90	- - - Loại khác	5	5	5
8431	42	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0
8431	43	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0
8431	49		- - Loại khác:			
8431	49	10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431	49	20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0
8431	49	40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0
8431	49	50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0
8431	49	60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0
8431	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.32			**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**			
8432	10	00	- Máy cày	0	0	0
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:			
8432	21	00	- - Bừa đĩa	0	0	0
8432	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8432	30	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0	0	0
8432	40	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	0	0	0
8432	80		- Máy khác:			
8432	80	10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8432	80	20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8432	80	90	- - Loại khác	0	0	0
8432	90		- Bộ phận:			
8432	90	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432	90	20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0
8432	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.33			**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**			
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433	11	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0
8433	19		- - Loại khác:			
8433	19	10	- - - Không dùng động cơ	0	0	0
8433	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
8433	20	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0
8433	30	00	- Máy dọn cỏ khô khác	0	0	0
8433	40	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	0	0
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:			
8433	51	00	- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0
8433	52	00	- - Máy đập khác	0	0	0
8433	53	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0
8433	59		- - Loại khác:			
8433	59	10	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	0	0	0
8433	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
8433	60		- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:			
8433	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8433	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8433	90		- Bộ phận:			
8433	90	10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8433	90	20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0
8433	90	30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.34			**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**			
8434	10		- Máy vắt sữa:			
8434	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20		- Máy chế biến sữa:			
8434	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90		- Bộ phận:			
8434	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.35			**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**			
8435	10		- Máy:			
8435	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90		- Bộ phận:			
8435	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.36			**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**			
8436	10		- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436	10	10	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8436	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8436	21		- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	21	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	29		- - Loại khác:			
8436	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	80		- Máy khác:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8436	80	11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	80	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8436	80	21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	80	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8436	91		- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	91	10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	91	20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	99		- - Loại khác:			
			- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436	99	11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8436	99	21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	29	- - - - Loại khác	0	0	0
84.37			**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**			
8437	10		- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:			
8437	10	10	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8437	10	20	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8437	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8437	10	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8437	80		- Máy khác:			
8437	80	10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	80	20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	80	30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	80	40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	5	5	5
			- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
8437	80	51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	5	5
8437	80	59	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			
8437	80	61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	5	5	5
8437	80	69	- - - Loại khác	5	5	5
8437	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8437	90	11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8437	90	21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.38			**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**			
8438	10		- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8438	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	20		- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	30		- Máy sản xuất đường:			
8438	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	40	00	- Máy sản xuất bia	0	0	0
8438	50		- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	60		- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80		- Máy loại khác:			
			- - Máy xay vỏ cà phê:			
8438	80	11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Loại khác:			
8438	80	91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8438	90	11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0
8438	90	12	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8438	90	21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438	90	22	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.39			**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**			
8439	10	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8439	20	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0
8439	30	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0	0	0
			- Bộ phận:			
8439	91	00	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.40			**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**			
8440	10		- Máy:			
8440	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	90		- Bộ phận:			
8440	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.41			**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**			
8441	10		- Máy cắt xén các loại:			
8441	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	20		- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	30		- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:			
8441	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	40		- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:			
8441	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	80		- Máy loại khác:			
8441	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	90		- Bộ phận:			
8441	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8441	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.42			**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**			
8442	30		- Máy, thiết bị và dụng cụ:			
8442	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	40		- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:			
8442	40	10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	40	20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	50	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0
84.43			**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**			
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443	11	00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0
8443	12	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22cm và chiều kia không quá 36cm)	0	0	0
8443	13	00	- - Máy in offset khác	0	0	0
8443	14	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	15	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8443	16	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	17	00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0
8443	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			
8443	31		- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	31	10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0
8443	31	20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0
8443	31	30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0
8443	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8443	32		- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	32	10	- - - Máy in kim	0	0	0
8443	32	20	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	32	30	- - - Máy in laser	0	0	0
8443	32	40	- - - Máy fax	0	0	0
8443	32	50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443	32	60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0
8443	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
8443	39		- - Loại khác:			
			- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443	39	11	- - - - Loại màu	0	0	0
8443	39	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	0	0	0
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0
8443	39	40	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8443	91	00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0
8443	99		- - Loại khác:			
8443	99	10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8443	99	20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0
8443	99	30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0
8443	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.44			**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**			
8444	00	10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8444	00	20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.45			**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**			
			- Máy chuẩn bị sợi dệt:			
8445	11		- - Máy chải thô:			
8445	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	12		- - Máy chải kỹ:			
8445	12	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	12	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	13		- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445	13	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	13	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	19		- - Loại khác:			
8445	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	20		- Máy kéo sợi:			
8445	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8445	30		- Máy đậu hoặc máy xe sợi:			
8445	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	40		- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:			
8445	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	90		- Loại khác:			
8445	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.46			**Máy dệt**			
8446	10		- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30cm:			
8446	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8446	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30cm trở lên, loại dệt thoi:			
8446	21	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0
8446	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8446	30	00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30cm trở lên, loại dệt không thoi	0	0	0
84.47			**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**			
			- Máy dệt kim tròn:			
8447	11		- - Có đường kính trục cuốn không quá 165mm:			
8447	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	12		- - Có đường kính trục cuốn trên 165mm:			
8447	12	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	12	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	20		- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
8447	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8447	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.48			**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go kim dệt)**			
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448	11		- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:			
8448	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	19		- - Loại khác:			
8448	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	20	00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448	31	00	- - Kim chải	0	0	0
8448	32	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0
8448	33	00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0
8448	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	42	00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0
8448	49		- - Loại khác:			
8448	49	10	- - - Thoi	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8448	49	91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	49	92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	51	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0
8448	59	00	- - Loại khác	0	0	0
84.49			**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**			
8449	00	10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8449	00	20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.50			**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**			
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			
8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5	5	5
8450	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
8450	12	00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	5	5	5
8450	19		- - Loại khác:			
8450	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8450	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
8450	20	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	5	5	5
8450	90		- Bộ phận:			
8450	90	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	5	5	5
8450	90	20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	5	5	5
84.51			**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8451	10	00	- Máy giặt khô	0	0	0
			- Máy sấy:			
8451	21	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	5	5	5
8451	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8451	30		- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):			
8451	30	10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0
8451	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8451	40	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0
8451	50	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0
8451	80	00	- Máy loại khác	0	0	0
8451	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:			
8451	90	11	- - - Loại gia dụng	0	0	0
8451	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
8451	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.52			**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**			
8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	5	5	5
			- Máy khâu khác:			
8452	21	00	- - Loại tự động	0	0	0
8452	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8452	30	00	- Kim máy khâu	0	0	0
8452	90		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:			
			- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			
8452	90	11	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5	5	5
8452	90	12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0
8452	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8452	90	91	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các	0	0	0
8452	90	92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0
8452	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.53			**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**			
8453	10		- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			
8453	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	20		- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:			
8453	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	80		- Máy khác:			
8453	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.54			**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**			
8454	10	00	- Lò thổi	0	0	0
8454	20	00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0
8454	30	00	- Máy đúc	0	0	0
8454	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.55			**Máy cán kim loại và trục cán của nó**			
8455	10	00	- Máy cán ống	0	0	0
			- Máy cán khác:			
8455	21	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0
8455	22	00	- - Máy cán nguội	0	0	0
8455	30	00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8455	90	00	- Bộ phận khác	0	0	0
84.56			**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**			
8456	10	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0	0	0
8456	20	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456	30	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0	0	0
8456	90		- Loại khác:			
8456	90	10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.57			**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**			
8457	10	00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0
8457	20	00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0
8457	30	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0
84.58			**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**			
			- Máy tiện ngang:			
8458	11	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458	19		- - Loại khác:			
8458	19	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300mm	0	0	0
8458	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy tiện khác:			
8458	91	00	- - Điều khiển số	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8458	99		- - Loại khác:			
8458	99	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300mm	0	0	0
8458	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.59			**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**			
8459	10		- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy khoan khác:			
8459	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	29		- - Loại khác:			
8459	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy doa-phay khác:			
8459	31	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	39		- - Loại khác:			
8459	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	40		- Máy doa khác:			
8459	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy phay, kiểu công xôn:			
8459	51	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	59		- - Loại khác:			
8459	59	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	59	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy phay khác:			
8459	61	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	69		- - Loại khác:			
8459	69	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	69	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	70		- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8459	70	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	70	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.60			**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**			
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm:			
8460	11	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	19		- - Loại khác:			
8460	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm:			
8460	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	29		- - Loại khác:			
8460	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460	31		- - Điều khiển số:			
8460	31	10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175mm	0	0	0
8460	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8460	39		- - Loại khác:			
8460	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	40		- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8460	90		- Loại khác:			
8460	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.61			**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**			
8461	20		- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	30		- Máy chuốt:			
8461	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	40		- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	50		- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	90		- Loại khác:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8461	90	11	- - - Máy bào	0	0	0
8461	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8461	90	91	- - - Máy bào	0	0	0
8461	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.62			**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8462	10		- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	29		- - Loại khác:			
8462	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:			
8462	31	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	39		- - Loại khác:			
8462	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:			
8462	41	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	49		- - Loại khác:			
8462	49	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	49	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Loại khác:			
8462	91	00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0
8462	99		- - Loại khác:			
8462	99	10	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	20	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.63			**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**			
8463	10		- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:			
8463	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8463	20		- Máy lăn ren:			
8463	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	30		- Máy gia công dây:			
8463	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	90		- Loại khác:			
8463	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.64			**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**			
8464	10		- Máy cưa:			
8464	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	20		- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	90		- Loại khác:			
8464	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.65			**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**			
8465	10	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0
			- Loại khác:			
8465	91		- - Máy cưa:			
8465	91	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	91	20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	91	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8465	92		- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):			
8465	92	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0	0	0
8465	92	20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8465	93		- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:			
8465	93	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	93	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	94		- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465	94	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	94	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	95		- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465	95	10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175mm	0	0	0
8465	95	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	95	90	- - - Loại khác	0	0	0
8465	96		- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465	96	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	96	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	99		- - Loại khác:			
8465	99	30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	99	40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	99	50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8465	99	60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8465	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.66			**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**			
8466	10		- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:			
8466	10	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8466	20		- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466	20	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8466	30		- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466	30	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8466	91	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466	92		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466	92	10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8466	93		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466	93	20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
8466	94	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
84.67			**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hoạt động bằng khí nén:			
8467	11	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0
8467	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):			
8467	21	00	- - Khoan các loại	5	5	5
8467	22	00	- - Cưa	0	0	0
8467	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Dụng cụ khác:			
8467	81	00	- - Cưa xích	0	0	0
8467	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8467	91		- - Của cưa xích:			
8467	91	10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0
8467	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8467	92	00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0
8467	99		- - Loại khác:			
8467	99	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0
8467	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.68			**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**			
8468	10	00	- Ống xì cầm tay	0	0	0
8468	20		- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0	0	0
8468	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8468	80	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468	90		- Bộ phận:			
8468	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.69			**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**			
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469	00	90	- Loại khác	0	0	0
84.70			**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			
8470	10	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0
			- Máy tính điện tử khác:			
8470	21	00	- - Có gắn bộ phận in	0	0	0
8470	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8470	30	00	- Máy tính khác	0	0	0
8470	50	00	- Máy tính tiền	0	0	0
8470	90		- Loại khác:			
8470	90	10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0
8470	90	20	- - Máy kế toán	0	0	0
8470	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.71			**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
8471	30		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0
8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0
8471	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8471	41		- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	49		- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	0	0	0
8471	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	50		- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471	50	10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0
8471	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	60		- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0
8471	60	40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0
8471	60	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	70		- Bộ lưu trữ:			
8471	70	10	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0
8471	70	20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0
8471	70	30	- - Ổ băng	0	0	0
8471	70	40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0
8471	70	50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8471	70	91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0
8471	70	99	- - - Loại khác	0	0	0
8471	80		- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8471	80	10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0
8471	80	70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0
8471	80	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	90		- Loại khác:			
8471	90	10	- - Máy đọc mã vạch	0	0	0
8471	90	20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0
8471	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.72			**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**			
8472	10		- Máy nhân bản:			
8472	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8472	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8472	30		- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8472	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8472	90		- Loại khác:			
8472	90	10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8472	90	20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0
8472	90	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8472	90	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.73			**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**			
8473	10		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473	10	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0
8473	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8473	21	00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8473	30		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473	30	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8473	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8473	40		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	40	11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473	40	19	- - - Loại khác	0	0	0
8473	40	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
8473	50		- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	50	11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0
8473	50	19	- - - Loại khác	0	0	0
8473	50	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.74			**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**			
8474	10		- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	20		- Máy nghiền hoặc xay:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8474	20	11	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8474	20	21	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	29	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Máy trộn hoặc nhào:			
8474	31		- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	32		- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8474	32	11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0
8474	32	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474	32	21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	0	0	0
8474	32	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8474	39		- - Loại khác:			
8474	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80		- Máy khác:			
8474	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90		- Bộ phận:			
8474	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.75			**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**			
8475	10		- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475	21	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8475	90		- Bộ phận:			
8475	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8475	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.76			**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**			
			- Máy bán đồ uống tự động:			
8476	21	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8476	81	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	89	00	- - Loại khác	0	0	0
8476	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.77			**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8477	10		- Máy đúc phun:			
8477	10	10	- - Để đúc cao su	0	0	0
			- - Để đúc plastic:			
8477	10	31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	20		- Máy đùn:			
8477	20	10	- - Để đùn cao su	0	0	0
8477	20	20	- - Để đùn plastic	0	0	0
8477	30	00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477	40		- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477	40	10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477	40	20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
			- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477	51	00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0
8477	59		- - Loại khác:			
8477	59	10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0
8477	59	20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8477	80		- Máy khác:			
8477	80	10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	80	20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	80	31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	80	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	80	40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	90		- Bộ phận:			
8477	90	10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	90	20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			
8477	90	32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	90	40	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.78			**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8478	10		- Máy:			
8478	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8478	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8478	90		- Bộ phận:			
8478	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8478	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.79			**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8479	10		- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	20		- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:			
8479	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	30		- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40		- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	50	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479	60	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
			- Cầu vận chuyển hành khách:			
8479	71	00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0
8479	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479	81		- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82		- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479	82	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89		- - Loại khác:			
8479	89	20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất			
8479	89	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89	40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	90		- Bộ phận:			
8479	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479	90	30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479	90	40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.80			**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**			
8480	10	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480	20	00	- Đế khuôn	0	0	0
8480	30		- Mẫu làm khuôn:			
8480	30	10	- - Bằng đồng	0	0	0
8480	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480	41	00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0
8480	49	00	- - Loại khác	0	0	0
8480	50	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0
8480	60	00	- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480	71		- - Loại phun hoặc nén:			
8480	71	10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480	71	90	- - - Loại khác	0	0	0
8480	79		- - Loại khác:			
8480	79	10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0
8480	79	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.81			**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**			
8481	10		- Van giảm áp:			
			- - Bằng sắt hoặc thép:			
8481	10	11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	0	0	0
8481	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	10	21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5cm	0	0	0
8481	10	22	- - - Có đường kính trong trên 2,5cm	0	0	0
			- - Loại khác:			
8481	10	91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	0	0	0
8481	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
8481	20		- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481	20	10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	0	0	0
8481	20	20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	0	0	0
8481	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8481	30		- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481	30	10	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4cm đến 60cm	0	0	0
8481	30	20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5cm trở xuống	0	0	0
8481	30	30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10cm đến 25cm	0	0	0
8481	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8481	40		- Van an toàn hay van xả:			
8481	40	10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5cm trở xuống	0	0	0
8481	40	20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10cm đến 25cm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8481	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8481	80		- Thiết bị khác:			
			- - Van dùng cho săm:			
8481	80	11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	12	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	3
			- - Van dùng cho lốp không cần săm:			
8481	80	13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	14	- - - Bằng kim loại khác	3	3	3
			- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481	80	21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5cm	5	5	5
8481	80	22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5cm	5	5	5
8481	80	30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	5
			- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481	80	41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	49	- - - Loại khác	5	5	5
			- -Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			
8481	80	51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	59	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Van đường ống nước:			
			- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8cm trở lên:			
8481	80	61	- - - - Van cổng và van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	5	5	5
8481	80	62	- - - - Loại khác	5	5	5
8481	80	63	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Núm uống nước dùng cho lợn:			
8481	80	64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	65	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Van nối có núm:			
8481	80	66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	67	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Van bi:			
8481	80	71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	0	0	0
8481	80	72	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481	80	73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	5	5	5
8481	80	74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40cm	5	5	5
			- - - Van nhiều cửa:			
8481	80	75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	76	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Van điều khiển bằng khí nén:			
8481	80	81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1cm đến 2,5cm	5	5	5
8481	80	82	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Van plastic khác:			
8481	80	83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5cm	5	5	5
8481	80	84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1cm và đường kính cửa thoát trên 2,5cm	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8481	80	87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5
8481	80	88	- - - - - Loại khác	5	5	5
8481	80	89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	5	5	5
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8481	80	91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5cm trở xuống	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8481	80	92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5
8481	80	99	- - - - - Loại khác	5	5	5
8481	90		- Bộ phận:			
8481	90	10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50mm nhưng không quá 400mm	0	0	0
			- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25mm trở xuống:			
8481	90	21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	0	0	0
8481	90	22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hóa lỏng (LPG)	0	0	0
8481	90	23	- - - Thân, loại khác	0	0	0
8481	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481	90	31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481	90	41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
8481	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.82			**Ổ bi hoặc ổ đũa**			
8482	10	00	- Ổ bi	0	0	0
8482	20	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	0	0
8482	30	00	- Ổ đũa lòng cầu	0	0	0
8482	40	00	- Ổ đũa kim	0	0	0
8482	50	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	0	0
8482	80	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0
			- Bộ phận:			
8482	91	00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0
8482	99	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
84.83			**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**			
8483	10		- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483	10	10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
			- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483	10	24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8483	10	25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	5	5	5
8483	10	26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	5	5	5
8483	10	27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	5	5	5
			- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:			
8483	10	31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0
8483	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
8483	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	20		- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			
8483	20	20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483	20	30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	30		- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:			
8483	30	20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483	30	30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	40		- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
8483	40	20	- - Dùng cho tàu thuyền	0	0	0
8483	40	30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8483	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	50	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	0	0	0
8483	60	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483	90		- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
			- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0
8483	90	13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	0	0	0
8483	90	14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	0	0	0
8483	90	15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	0	0	0
8483	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8483	90	91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0
8483	90	93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0
8483	90	94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	0	0	0
8483	90	95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	0	0	0
8483	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.84			**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín**			
8484	10	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	0	0
8484	20	00	- Phớt làm kín	0	0	0
8484	90	00	- Loại khác	0	0	0
84.86			**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	10		- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn			
8486	10	10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486	10	50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	20		- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
			- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486	20	11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486	20	13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			
8486	20	21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:			
8486	20	31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	20	32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị in ly tô:			
8486	20	41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0
8486	20	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			
8486	20	51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	59	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8486	20	91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486	20	92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486	20	93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
8486	30		- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:			
8486	30	10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	40		- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486	40	10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	40	30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	0	0	0
8486	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	90		- Bộ phận và linh kiện:			
			- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486	90	11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486	90	13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
			- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	15	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
8486	90	21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	90	22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486	90	23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
			- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			
8486	90	24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	25	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	27	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:			
8486	90	31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0	0	0
			- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:			
8486	90	32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	33	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0	0	0
8486	90	35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	90	36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486	90	41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	90	42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0	0	0
8486	90	43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
84.87			**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**			
8487	10	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0
8487	90	00	- Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 69 + 70)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng